

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4704/QĐ-UBND

Châu Thành, ngày 18 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách
năm 2017 của huyện Châu Thành**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết 08/NQ-HĐND ngày 28/6/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách ngân sách trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2017;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 408/TTr-TCKH, ngày 16 tháng 7 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017 của huyện Châu Thành (theo các biểu đính kèm: từ mẫu số 96/CK-NSNN đến mẫu số 102/CK-NSNN và thuyết minh quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2017).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND và UBND huyện, Phòng Tài chính – Kế hoạch, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng huyện ủy;
- Văn phòng HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- UBND các xã, phường, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu: VT, /

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Thanh Hải

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	402.030	652.845	162,39%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	93.220	97.338	104,42%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	22.155	25.830	116,59%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân	71.065	71.508	100,62%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	308.810	400.381	129,65%
-	Thu bổ sung cân đối	308.297	308.297	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	513	92.084	17950,10%
3	Thu bổ sung ngân sách xã	-	94.209	
-	Bổ sung cân đối ngân sách		63.841	
-	Bổ sung có mục tiêu		30.368	
4	Thu kết dư		26.418	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		34.495	
6	Thu hoàn trả các khoản chi năm trước		4	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	402.030	623.511	155,09%
I	Chi cân đối ngân sách huyện	402.030	556.877	138,52%
1	Chi đầu tư phát triển	17.550	81.596	464,93%
2	Chi thường xuyên	376.440	376.526	100,02%
3	Dự phòng ngân sách	8.040		
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
5	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		4.546	
6	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		94.209	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	14.397	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		14.397	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		-	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		52.237	



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	93.500	402.030	97.701	652.845	104,49%	162,39%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	93.500	88.500	97.701	94.767	104,49%	107,08%
I	Thu nội địa	93.500	88.500	97.701	94.767	104,49%	107,08%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	40.400	40.400	44.537	43.415	110,24%	107,46%
a	Thuế GTGT	26.475	26.475	37.301	37.295	140,89%	140,87%
b	Thuế TNDN	2.500	2.500	4.312	4.312	172,48%	172,48%
c	Thuế TTĐB	10.095	10.095	723	67	7,16%	0,66%
d	Thuế Tài nguyên	1.030	1.030	1.682	1.682	163,30%	163,30%
e	Thu khác CTN	300	300	519	59	173,00%	19,67%
5	Thuế thu nhập cá nhân	17.000	17.000	15.065	15.065	88,62%	88,62%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	14.000	14.000	9.443	9.429	67,45%	67,35%
8	Thu phí, lệ phí	3.000	3.000	3.354	3.353	111,80%	111,77%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	300	300	534	534	178,00%	178,00%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	400	400	474	474	118,50%	118,50%

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	800	800	3.903	3.902	487,88%	487,75%
12	Thu tiền sử dụng đất	6.000	6.000	13.478	13.478	224,63%	224,63%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	9.170	4.170	3.833	1.874	41,80%	44,94%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu khác tại xã	2.430	2.430	3.080	3.243	126,75%	133,46%
II	Thu viện trợ						
B	TỈNH THU HUYỆN HƯỞNG		4.720		2.571		54,47%
C	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		308.810		400.381		129,65%
D	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN				4		
E	THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ				94.209		
F	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				26.418		
G	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN				34.495		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	402.030	315.520	86.510	623.511	487.172	136.339	155,09%	154,40%	157,60%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	402.030	315.520	86.510	556.877	438.458	118.419	138,52%	138,96%	136,88%
I	Chi đầu tư phát triển	17.550	16.550	1.000	81.596	79.195	2.401	464,93%	478,52%	240,10%
1	Chi đầu tư cho các dự án									
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					28.563				
-	Chi khoa học và công nghệ									
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					4.043				
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	376.440	292.660	83.780	376.526	260.512	116.014	100,02%	89,02%	138,47%
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	196.249	196.249		183.679	183.679		93,59%	93,59%	
2	Chi khoa học và công nghệ	130	130		132	132		101,54%	101,54%	
III	Dự phòng ngân sách	8.040	6.310	1.730				0,00%	0,00%	0,00%

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
V	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên				4.546	4.542	4			
VI	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới				94.209	94.209				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				-	11.981	2.416			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					11.981	2.416			
-	CTMTQG xây dựng Nông thôn mới					5.588	485			
-	CTMTQG Giảm nghèo bền vững					6.393	1.931			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ									
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)									
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				52.237	36.733	15.504			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	315.520	487.172	154,40%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN		94.209	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO	315.520	356.230	112,90%
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	16.550	91.025	550,00%
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	<i>Trong đó:</i>			
1,1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		28.563	
1,2	Chi khoa học và công nghệ			
1,3	Chi y tế, dân số và gia đình			
1,4	Chi văn hóa thông tin		4.548	
1,5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1,6	Chi thể dục thể thao			
1,7	Chi bảo vệ môi trường			
1,8	Chi các hoạt động kinh tế		42.722	
1,9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước,		6.229	
1,10	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		4.043	
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	292.660	260.663	89,07%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi quốc phòng	3.500	4.605	131,57%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	760	1.023	134,61%
3	Chi đặc thù huyện biên giới	600		
4	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	196.249	183.679	93,59%
5	Chi Khoa học và công nghệ	130	132	101,54%
6	Chi Y tế, dân số và gia đình	2.163	2.475	114,42%
7	Chi Văn hóa thông tin	741	857	115,65%
8	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	597	738	123,62%
9	Chi Thể dục thể thao	734	694	94,55%
10	Chi Bảo vệ môi trường	4.389	3.815	86,92%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
11	Chi các hoạt động kinh tế	33.100	5.808	17,55%
12	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước,	28.282	30.874	109,16%
13	Chi Bảo đảm xã hội	20.040	25.349	126,49%
14	Chi khác	1.375	614	44,65%
III	Dự phòng ngân sách	6.310		0,00%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		4.542	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		36.733	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2017
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ	169.928	-	77.108	75.696	-	206.459	179	-	179	503	45%		268%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	77.108	-	77.108	75.696	-	75.517	179	-	179	503	98%		98%
1	VP. HĐND-UBND huyện	6.139		6.139	5.775		5.775				0	94%		94%
2	Phòng Nông nghiệp-PTNT	2.601		2.601	2.282		2.135	147		147	216	88%		82%
3	Phòng Kinh tế hạ tầng	10.817		10.817	10.629		10.629				25	98%		98%
4	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.189		1.189	1.184		1.184				5	100%		100%
5	Phòng Nội vụ	2.015		2.015	1.998		1.998				6	99%		99%
6	Phòng Tư pháp	632		632	628		628				4	99%		99%
7	Phòng LĐTB & xã hội	26.718		26.718	26.439		26.407	32		32	113	99%		99%
8	Phòng VH-TT	796		796	783		783				0	98%		98%
9	Phòng Tài nguyên & môi trường	1.495		1.495	1.454		1.454				8	97%		97%
10	Phòng Giáo dục-đào tạo	1.058		1.058	1.058		1.058				0	100%		100%
11	Phòng Y tế	644		644	644		644				0	100%		100%
12	Thanh tra nhà nước huyện	822		822	816		816				0	99%		99%
13	Văn phòng Huyện ủy	7.441		7.441	7.419		7.419				0	100%		100%
14	Mặt trận tổ quốc	957		957	957		957				0	100%		100%
15	Huyện đoàn	1.005		1.005	990		990				15	99%		99%
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ	649		649	649		649				0	100%		100%
17	Hội Nông dân	583		583	583		583				0	100%		100%
18	Hội Cựu chiến Binh	617		617	616		616				1	100%		100%
19	Ban chỉ huy quân sự huyện	4.620		4.620	4.620		4.620				0	100%		100%
20	Công an huyện	1.024		1.024	1.024		1.024				0	100%		100%
21	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.284		1.284	1.230		1.230				26	96%		96%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2017

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)						
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/	
	TỔNG SỐ	64.354	63.841	513	-	-	-	94.209	63.841	30.368	-	27.952	2.416	1,463,918	100,0%	5919,7%				
1	An Bình	4.086	4.066	20				5.817	4.066	1.751		1.716	35	1,423,642	100,0%	8755,0%				
2	An Cơ	3.921	3.901	20				5.355	3.901	1.454		1.439	15	1,365,723	100,0%	7270,0%				
3	Biên Giới	4.920	4.880	40				6.907	4.880	2.027		1.689	338	1,403,862	100,0%	5067,5%				
4	Đồng Khởi	3.440	3.420	20				3.705	3.420	285		270	15	1,077,035	100,0%	1425,0%				
5	Hào Đức	4.073	4.048	25				5.755	4.048	1.707		1.692	15	1,412,963	100,0%	6828,0%				
6	Hòa Hội	4.938	4.898	40				6.429	4.898	1.531		1.377	154	1,301,944	100,0%	3827,5%				
7	Hòa Thạnh	5.572	5.525	47				7.706	5.525	2.181		1.845	336	1,382,986	100,0%	4640,4%				
8	Phước Vinh	6.069	5.994	75				8.300	5.994	2.306		1.786	520	1,367,606	100,0%	3074,7%				
9	Thái Bình	3.072	3.042	30				4.818	3.042	1.776		1.526	250	1,568,359	100,0%	5920,0%				
10	Thanh Điền	3.369	3.334	35				4.946	3.334	1.612		1.577	35	1,468,091	100,0%	4605,7%				
11	Ninh Điền	4.770	4.737	33				6.886	4.737	2.149		1.810	339	1,443,606	100,0%	6512,1%				
12	Trí Bình	4.021	4.001	20				6.024	4.001	2.023		2.008	15	1,498,135	100,0%	10115,0%				
13	Thị Trấn	3.874	3.854	20				9.341	3.854	5.487		5.487	-	2,411,203	100,0%	27435,0%				
14	Thành Long	4.426	4.358	68				6.407	4.358	2.049		1.715	334	1,447,582	100,0%	3013,2%				
15	Long Vĩnh	3.803	3.783	20				5.813	3.783	2.030		2.015	15	1,528,53	100,0%	10150,0%				

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2017
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán																So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		...	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV						Chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
								Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước			
																							Chia ra		Chia ra
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	17.231	14.661	2.570	-	14.397	11.830	2.567	1.931	6.394	6.394	-	1.931	1.931	-	636	-	-	-	6.072	6.072	-	84%		100%
I	Ngân sách cấp huyện	14.815	14.661	154	-	11.981	11.830	151	-	6.394	6.394	-	-	-	-	151	-	-	-	5.587	5.587	-	81%		98%
1	KP thường xuyên	154	0	154	0	151	0	151	0	0	0	0	0	0	0	151	0	0	0	151	151	0	98%		98%
-	KP đào tạo nghề cho LĐNT	124	0	124	0	121	0	121	0	0	0	0	0	0	0	121	0	0	0	121	121	0	98%		98%
-	KP tuyên truyền XD NTM	30		30		30		30								30				30	30		100%		100%
2	KP đầu tư	14.661	14.661	-	-	11.830	11.830	-	-	6.394	6.394	-	-	-	-	-	-	-	-	5.436	5.436	-	81%	81%	
a	Các dự án hoàn thành năm 2017	2.494	2.494			1.895	1.895			1.895	1.895												76%	76%	
-	Đường số 73 - Đường ND 71 ấp Phước Lộc xã Phước Vinh	1.668	1.668			1.143	1.143			1.143	1.143												69%	69%	
-	Đường Bến tàu Gò Nổi xã Ninh Diên	11	11			3	3			3	3												27%	27%	
-	Đường ND 10 -13 ấp Lưu Văn Văng xã Hòa Hội	67	67			66	66			66	66												99%	99%	
-	Đường Nội đồng 07 (Đường đi nghĩa địa ấp Bến Cừ) xã Ninh Diên	22	22			22	22			22	22												100%	100%	
-	Đường tổ 6 ấp Hiệp Phước	369	369			305	305			305	305												83%	83%	
-	Đường nội đồng ngã 3 Sọ Mỹ - Rạch Trà Cú ấp Nam Bến Sỏi xã Thành Long	306	306			306	306			306	306												100%	100%	
-	Đường từ tiểu học dân tộc đi nghĩa địa ấp Bến Cầu xã Biên Giới	51	51			50	50			50	50												98%	98%	

STT	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán														So sánh (%)					
		Tổng số	Trong đó		...	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV						Chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			
								Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số					Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước												
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
b	Đầu tư mới	12.167	12.167	-	-	9.936	9.936	-	-	4.500	4.500	-	-	-	-	-	-	-	-	5.436	5.436	-	82%	82%	
-	Nâng cấp đường HL23 đến xóm Bến ấp Bung Rò, xã Hòa Hội.	1.103	1.103			838	838			838	838												76%	76%	
-	Đường Nội đồng 01 ấp Bến Cừ xã Ninh Điền	1.148	1.148			971	971			971	971												85%	85%	
-	Kênh tiêu trạm bơm II ấp Hòa Hợp xã Hòa Thạnh	801	801			535	535			535	535												67%	67%	
-	Đường đắp ông cha đi ngã ba Sọ Mỹ	864	864			864	864			864	864												100%	100%	
-	Nâng cấp DA57 ấp Tân Định xã Biên Giới	427	427			427	427			427	427												100%	100%	
-	Nâng cấp ND50 ấp Bến Cầu xã Biên Giới	692	692			692	692			692	692												100%	100%	
-	Nâng cấp đường Xóm Vàm ấp Phước Thạnh xã Phước Vinh	1.170	1.170			173	173			173	173												15%	15%	
1	Đường Nội đồng 16	32	32			32	32													32	32		100%	100%	
2	Đường phước lập đi bến bằng dung	680	680			680	680													680	680		100%	100%	
3	Trường Tiểu học Suối Dộp	2.088	2.088			2.088	2.088													2.088	2.088		100%	100%	
4	Nhà văn hóa thể thao ấp Bình Hòa	314	314			314	314													314	314		100%	100%	
5	Nhà văn hóa thể thao ấp Suối Muôn	314	314			314	314													314	314		100%	100%	
6	Đường KDC bờ kênh TN17.8 (tổ 6)	398	398			398	398													398	398		100%	100%	
7	Đường KDC bờ kênh TN17-10 Km1+600 (tổ 7+12)	469	469			469	469													469	469		100%	100%	
8	Đường KDC bờ kênh TN19 (từ 5+6)	1.667	1.667			1.141	1.141													1.141	1.141		68%	68%	
II	Ngân sách xã	2.416	-	2.416	-	2.416	-	2.416	1.931	-	-	-	1.931	1.931	-	485	-	-	-	485	485	-	100%		100%
1	An Bình	35		35		35		35	-				-	-		35				35	35		100%		100%
2	An Cơ	15		15		15		15	-				-	-		15				15	15		100%		100%
3	Biên Giới	338		338		338		338	323				323	323		15				15	15		100%		100%
4	Đồng Khởi	15		15		15		15	-				-	-		15				15	15		100%		100%
5	Hảo Đức	15		15		15		15	-				-	-		15				15	15		100%		100%

STT	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán																So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		...	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV						Chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
								Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
6	Hòa Hội	154		154		154		154	139				139	139		15				15	15		100%		100%
7	Hòa Thanh	336		336		336		336	321				321	321		15				15	15		100%		100%
8	Phước Vinh	520		520		520		520	505				505	505		15				15	15		100%		100%
9	Thái Bình	250		250		250		250	-				-	-		250				250	250		100%		100%
10	Thanh Điện	35		35		35		35	-				-	-		35				35	35		100%		100%
11	Ninh Điện	339		339		339		339	324				324	324		15				15	15		100%		100%
12	Trí Bình	15		15		15		15	-				-	-		15				15	15		100%		100%
13	Thị Trấn	-		-		-		-	-				-	-		-				-	-				
14	Thành Long	334		334		334		334	319				319	319		15				15	15		100%		100%
15	Long Vinh	15		15		15		15	-				-	-		15				15	15		100%		100%

(B) 10/10

**THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN
THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017**

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết 08/NQ-HĐND ngày 28/6/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách ngân sách trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2017.

UBND huyện Châu Thành thuyết minh quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2017, như sau:

I/ Thu ngân sách nhà nước theo nhiệm vụ được giao (Biểu số 01):

Thu ngân sách trên địa bàn năm 2017 theo nhiệm vụ được giao: 97.701 triệu đồng, đạt 104,49% so dự toán giao (93.500 triệu đồng), tăng 0,09% so cùng kỳ năm 2016.

Chi tiết các khoản thu:

1/- 10/14 khoản thu đạt trên 100% so chỉ tiêu pháp lệnh: thuế TNDN 176,02%; thuế tài nguyên 113,62%; thuế GTGT 143,05%; thu tiền sử dụng đất 224,63%; thuế nhà đất: 118,49%; thu tiền cho thuê đất 487,81%; thu khác tại xã 118,45%; thu khác CTN đạt 173,17%; thuế SDĐNN 177,96%; phí và lệ phí 111,79%.

2/- 2/14 khoản thu đạt trên 50% so chỉ tiêu pháp lệnh: lệ phí trước bạ 67,45%; thuế TNCN 88,62%;

3/- 2/14 khoản thu đạt dưới 50% so chỉ tiêu pháp lệnh: Thuế TTĐB 7,16%; thu khác ngân sách 42,59%.

II/ Thu cân đối ngân sách địa phương năm 2017 (Biểu số 02):

Tổng thu cân đối ngân sách địa phương (huyện, xã): 652.845 triệu đồng (NSH: 507.376 trđ, NSX: 145.469 trđ) đạt 132,2% so dự toán giao (493.713 triệu đồng), tăng 0,4% so cùng kỳ năm 2016.

Gồm các nội dung thu sau:

1/- Thu cân đối ngân sách huyện, xã theo nhiệm vụ được giao: 94.766 triệu đồng, đạt 107,1% so dự toán giao (88.500 triệu đồng); tăng 23,64% so cùng kỳ năm 2016.

2/- Nguồn tỉnh thu huyện hưởng: 2.572 triệu đồng, đạt 54,5% so dự toán giao (4.720 triệu đồng), bằng 51,1% so cùng kỳ năm 2016.

3/- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 400.381 triệu đồng. Gồm:

- Bổ sung cân đối: 308.297 triệu đồng;
- Bổ sung mục tiêu giao dự toán đầu năm: 513 triệu đồng;
- Bổ sung mục tiêu trong năm: 91.571 triệu đồng;

4/- Thu chuyển nguồn: 34.495 triệu đồng (NSH 20.958 trđ, NSX 13.537 trđ).

5/- Thu kết dư ngân sách: 26.418 triệu đồng (NSH 14.525 trđ, NSX 11.893 trđ).

6/- Thu hoàn trả các khoản phát sinh năm trước: 4 triệu đồng.

7/- Thu bổ sung ngân sách xã: 94.209 triệu đồng. Trong đó:

- Bổ sung cân đối: 63.841 triệu đồng;
- Bổ sung mục tiêu giao dự toán đầu năm: 513 triệu đồng;
- Bổ sung mục tiêu trong năm: 29.855 triệu đồng.

III/ Chi ngân sách địa phương năm 2017:

Quyết toán chi ngân sách địa phương (huyện, xã) năm 2017: 623.511 triệu đồng (Trong đó: NSH 487.172 triệu đồng, NSX 136.339 triệu đồng) đạt 133,74% so DT giao (466.385 triệu đồng), bằng 100% so cùng kỳ năm 2016 (623.750 triệu đồng).

Cụ thể như sau:

1/ Chi ngân sách huyện (Biểu số 03.1):

Quyết toán chi ngân sách huyện: 487.172/379.875 triệu đồng, đạt 128,3% so dự toán, bằng 97,5 so cùng kỳ năm 2016. Trong đó:

a) Các khoản chi cân đối ngân sách: 351.688/315.520 triệu đồng đạt 111,5% so dự toán, bằng 90,6% so cùng kỳ năm 2016, cụ thể:

a.1) Chi xây dựng cơ bản: 91.025 triệu đồng, gồm:

- Vốn tỉnh bổ sung mục tiêu: 54.820/63.651 triệu đồng, đạt 86,12% so KH.

- Vốn CTMTQG: 10.350/13.181 triệu đồng, đạt 78,52% so KH.

- Vốn ngân sách huyện: 22.212/16.550, đạt 134,2% so dự toán.

- Vốn tạm ứng năm 2016 chuyển sang: 3.643/3.643 triệu đồng, đạt 100% so KH.

a.2) Chi thường xuyên: 260.663/292.660 triệu đồng, đạt 89,1% so DT, tăng 4,5% so cùng kỳ. Gồm:

- Chi cho quốc phòng an ninh: 5.627/4860 triệu đồng đạt 115,8% DT, bằng 75,3% so CK (tỷ lệ đạt cao vì trong năm bổ sung KP tuyển quân 196 triệu đồng, đối ngoại CPC 232 triệu đồng, KP diễn tập KVPT 301 triệu đồng và những khoản phát sinh khác).

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề: 183.678/196.249 triệu đồng, đạt 93,6% so dự toán, tăng 2,9% so CK.

- Chi sự nghiệp KH-CN: 132/130 triệu đồng, đạt 101,5% dự toán, tăng 116,4% so CK.

- Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin 857/741 triệu đồng, đạt 115,8% so DT, tăng 22,4% so CK (tỷ lệ đạt cao vì trong năm bổ sung KP mua sắm trang thiết bị 96 triệu đồng và những khoản phát sinh khác)

- Chi SN Phát thanh truyền hình 738/597 triệu đồng, đạt 123,5% so DT, bằng 90,7% so CK (tỷ lệ đạt cao vì trong năm bổ sung mua 01 máy quay camera 99 triệu đồng và những khoản phát sinh khác)

- Chi SN Thể dục thể thao 694/734 triệu đồng, đạt 94,6% so dự toán, tăng 36,4% so cùng kỳ;

- Chi sự nghiệp xã hội 25.349/19.890 triệu đồng đạt 127,4% so dự toán, bằng 97,4% so cùng kỳ (tỷ lệ đạt cao vì trong năm bổ sung KP trợ giá, trợ cước cho 06 xã biên giới 150 triệu đồng, chi tiền điện cho hộ nghèo 993 triệu đồng, bổ sung KP chi trợ cấp hàng tháng cho đối tượng BTXH là 6.425 triệu đồng..)

- Chi sự nghiệp kinh tế 5.807/33.099 triệu đồng, đạt 17,5% so dự toán, tăng 19,9% so cùng kỳ (vì trong năm chi bổ sung mục tiêu cho ngân sách xã, thị trấn từ SNKT là 24.547trđ. Trong đó: thực hiện chính sách trồng lúa theo ND 35 là 19.757 triệu đồng, đô thị loại V là 4.790 triệu đồng).

Trong đó: chi sự nghiệp kiến thiết thị chính 2.268/2.274 triệu đồng, đạt 99,7% so dự toán, tăng 16% so cùng kỳ; chi sự nghiệp giao thông: 2.675/3.000 triệu đồng, đạt 89,2% so dự toán, tăng 36,4% so cùng kỳ; chi sự nghiệp lâm nghiệp 864/895 triệu đồng, đạt 96,5% so dự toán, bằng 97,8% so cùng kỳ.

- Chi SN môi trường 3.815/4.388 triệu đồng, đạt 86,9% DT, tăng 8,3% so CK.
- Chi SN Y tế: 2.475/2.163 triệu đồng, đạt 114,4% so dự toán (tỷ lệ đạt cao do trong năm bổ sung mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH là 312 triệu đồng).
- Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể 30.874/28.282 triệu đồng đạt 109,2% so dự toán, tăng 16,4% so CK (tỷ lệ đạt cao do trong năm bổ sung chi mua sắm 1.489 triệu đồng, bổ sung KP hoạt động cấp ủy 220 triệu đồng, chi đối ngoại CPC 518 triệu đồng và các khoản phát sinh khác..).
- Chi khác ngân sách: 614/1.375 triệu đồng đạt 44,6% so dự toán, tăng 37% so CK.
- b) Chi nộp ngân sách cấp trên: 4.542/4.632 triệu đồng, bằng 98,1% so cùng kỳ.
- c) Chi chuyển nguồn: 36.733/20.958 triệu đồng, tăng 75,3% so cùng kỳ.
- d) Chi bổ sung ngân sách xã: 94.209/64.355 triệu đồng, đạt 146,4% so dự toán, tăng 11,7% so cùng kỳ. Trong đó:
 - Bổ sung cân đối ngân sách là 63.841 triệu đồng,
 - Bổ sung mục tiêu 30.368 triệu đồng.
- e) Chi kết dư ngân sách năm 2016: 3.350/14.525 triệu đồng.
- Bù hụt thu NS xã năm 2017 (An Bình, Trí Bình, Hòa Hội): 387 triệu đồng.
- Bổ trí vốn đầu tư thanh toán khối lượng hoàn thành: 2.963 triệu đồng.

2/ Chi ngân sách xã (Biểu số 03.2):

Quyết toán chi ngân sách xã: 136.339/86.510 triệu đồng, đạt 157,6% dự toán, tăng 9,9% so CK. Trong đó:

- a) Các khoản chi cân đối ngân sách: 120.831/86.510 triệu đồng đạt 139,7% so dự toán, bằng 90,6% so cùng kỳ năm 2016, cụ thể:
 - Chi đầu tư phát triển 2.400/1.000 triệu đồng, đạt 240% dự toán, tăng 12,5% so CK.
 - Chi thường xuyên 118.430/83.780 trđ, đạt 141,4% dự toán, tăng 9,6% so cùng kỳ.
- b) Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 4/181 triệu đồng bằng 2,2% so cùng kỳ.
- c) Chi chuyển nguồn: 15.504/13.536 triệu đồng tăng 14,5% so cùng kỳ.

- IV/ Kết dư ngân sách năm 2017:

1. Ngân sách huyện: 20.204 triệu đồng (507.376 trđ – 487.172 trđ)

Gồm:

- a) Vốn tỉnh bổ sung mục tiêu (NS tỉnh trả nguồn cho NS huyện): 841 triệu đồng;
- Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo NĐ 108:
- b) 70% tăng thu tiền sử dụng đất: 5.234 triệu đồng.
- c) Dự phòng ngân sách huyện năm 2017: 2.954 triệu đồng.
- e) Kết dư NS năm 2016 chưa sử dụng (14.525 trđ -3.350 trđ): 11.175 triệu đồng;

2. Kết dư ngân sách xã năm 2017: 9.130 triệu đồng (145.469 trđ – 136.339 trđ).

V/ Chi chuyển nguồn ngân sách địa phương năm 2017 sang năm 2018 (Biểu số 04):

Tổng chi chuyển nguồn ngân sách địa phương năm 2017 sang năm 2018: 52.237 triệu đồng. Trong đó:

1. Ngân sách huyện: 36.733 triệu đồng, gồm:

1.1- Số dư chưa sử dụng:

- | | |
|--|---------------------------|
| | 25.410 triệu đồng. |
| a. Chi thường xuyên: | 2.885 triệu đồng. |
| + Chi CTMTQG xây dựng NTM: | 260 triệu đồng. |
| + Ngân sách Trung ương bổ sung mục tiêu: | 1.460 triệu đồng. |
| + Ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu: | 838 triệu đồng. |
| + Ngân sách huyện: | 327 triệu đồng. |
| b. Chi cải cách tiền lương: | 22.525 triệu đồng. |
| + Ngân sách huyện: | 22.525 triệu đồng; |

1.2- Số chi tạm ứng chuyển sang năm 2018:	11.323 triệu đồng.
- Chi thường xuyên:	0 triệu đồng;
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	11.323 triệu đồng;
+ Vốn chương trình mục tiêu quốc gia:	2.037 triệu đồng;
+ Vốn ngân sách tỉnh:	8.822 triệu đồng;
+ Vốn ngân sách huyện:	464 triệu đồng.
2. Ngân sách xã:	15.504 triệu đồng, gồm:
2.1- Số dư chưa sử dụng:	15.504 triệu đồng.
- Chi thường xuyên:	1.764 triệu đồng.
- Chi cải cách tiền lương:	13.740 triệu đồng.
2.2- Số chi tạm ứng chuyển sang năm 2018:	0 triệu đồng.

VI/ Thuận lợi, khó khăn trong năm ngân sách 2017:

1. Thuận lợi:

a) UBND huyện điều hành thu, chi ngân sách theo:

- Thông tư số 326/2016/TT-BTC ngày 23/12/2016 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2017 và Công văn số 3305/STC-QLNS ngày 31/12/2016 của Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh v/v hướng dẫn tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2017.

- Thực hiện theo Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 là năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020.

- Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 30/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc tập trung chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính – ngân sách nhà nước năm 2017.

b) Trong năm 2017, UBND huyện chỉ đạo Chi cục Thuế cùng các ban, ngành huyện, UBND các xã, thị trấn đã tích cực chủ động triển khai nhiều giải pháp trong công tác thu ngân sách, khai thác có hiệu quả các nguồn thu đã có bước chuyển biến tích cực so cùng kỳ năm 2016.

c) Được sự quan tâm của UBND tỉnh, các Sở ngành cấp trên và TT Huyện ủy, UBND huyện điều hành thu chi ngân sách theo dự toán đã giao năm 2017; giao bổ sung dự toán chi thường xuyên hoặc phân khai vốn đầu tư XDCB kịp thời cho các đơn vị khi tỉnh bổ sung mục tiêu.

2. Khó khăn:

- Một số nguồn thu phân cấp cho các đơn vị huyện thu tỷ lệ đạt thấp như: thu phạt an toàn giao thông; thu khác ngân sách huyện (thu từ chống lậu, gian lận thương mại và thu khác); Lệ phí trước bạ và thuế TNCN, thuế TTĐB.

- Các doanh nghiệp có số nợ lớn tiếp tục gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh như: Cty CP XL Phế liệu rắn VN trong năm không phát sinh thuế, Công ty GNG, Cty Thành Vũ xuất khẩu trực tiếp nên không phát sinh thuế;

Trên đây là thuyết minh quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2017 của UBND huyện Châu Thành./.